

DÂN TỘC MÔNG Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ

Nguyễn Trung Kiên
Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Dân tộc Mông là một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Có nhiều vấn đề về ngôn ngữ của dân tộc Mông sẽ được giải quyết tốt hơn nếu có những tri thức về văn hóa tộc người. Chúng tôi tập trung nghiên cứu về lịch sử dân tộc gắn với những vấn đề của ngôn ngữ và chữ viết. Qua đó thấy được mối quan hệ chặt chẽ giữa ba thành tố là dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa. Kết quả nghiên cứu góp phần hiện thực hóa các chính sách ngôn ngữ đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách, dân tộc, lịch sử, ngôn ngữ, thiểu số, văn hóa.

1. Mở đầu

Dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa là ba khái niệm khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Ba khái niệm này đã hình thành nên các ngành khoa học nghiên cứu độc lập trong nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn. Hiện nay, để làm rõ nhiều vấn đề khoa học thuộc một trong ba lĩnh vực kể trên, người ta nhận thấy việc nghiên cứu độc lập, tách rời là một khó khăn để đi đến những kết luận khoa học. Và, đó cũng chính là lí do để hướng nghiên cứu liên ngành xuất hiện như là một “phương cách” để lí giải nhiều vấn đề khoa học dựa trên một cái nhìn đa chiều, đa diện về cùng một vấn đề. Trong chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Tây Bắc hiện nay, đối với sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn có học phần “Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc”. Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đối với sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn nói riêng và các ngành xã hội và nhân văn nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung bàn về vấn đề “Dân tộc Mông ở Việt Nam và một số vấn đề quan yếu về ngôn ngữ”.

2. Nội dung

2.1. Lịch sử dân tộc Mông ở Việt Nam

Trong đại gia đình các dân tộc ở Việt Nam, dân tộc Mông là một dân tộc thiểu số có số dân tương đối đông. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 thì dân tộc Mông có 1.068.189 người, đứng hàng thứ 8 trong Bảng danh sách các dân tộc ở Việt Nam, cư trú tại 62 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Mông cư trú tập trung tại các tỉnh: Hà Giang (231.464 người, chiếm 31,9% dân số toàn tỉnh và 21,7% tổng số người Mông tại Việt Nam), Điện Biên (170.648 người, chiếm 34,8% dân số toàn tỉnh và 16,0% tổng số người Mông tại Việt Nam), Sơn La (157.253 người, chiếm 14,6% dân số toàn tỉnh và 14,7% tổng số người Mông tại Việt Nam), Lào Cai (146.147 người, chiếm 23,8% dân số toàn tỉnh và 13,7% tổng số người Mông tại Việt Nam), Lai Châu (83.324 người), Yên Bái (81.921 người), Cao Bằng (51.373 người), Nghệ An (28.992 người),

Đắc Lắc (22.760 người), Đắc Nông (21.952 người), Bắc Kạn (17.470 người), Tuyên Quang (16.974 người), Thanh Hóa (14.799 người) [10].

Xét về tộc danh (ethnic identity), người Mông có nhiều tên gọi khác nhau. Những tài liệu lịch sử từ thế kỉ thứ VII trước Công nguyên ở Trung Quốc đã xuất hiện cụm từ “tam miêu” để chỉ một quốc gia có 3 bộ lạc. Trong đó có bộ lạc Suy Vưu đã được lưu truyền trong truyền thuyết. Tên gọi này cũng chính là tên gọi của vị thủ lĩnh của người Mông từ thuở “khai thiên lập địa”. Tài liệu *Kinh thư* của Khổng Tử cũng chép rằng: Vào thiên niên kỉ thứ II trước Công nguyên, ở vùng hồ Động Đình, đã có những bộ lạc hợp nhất mang tên là “Tam Miêu” (gồm có Hồng Miêu, Bạch Miêu và Thanh Miêu - dựa vào màu sắc của trang phục). Tên gọi “Miêu” theo Hán tự gồm có hai bộ phận là bộ “thảo” ở phía trên có nghĩa là “cây cỏ” và chữ “điền” ở phía dưới có nghĩa là “ruộng đồng”. Khi phiên dịch chữ “Miêu” với nghĩa chỉ tên gọi của một *rợ* ở Trung Quốc ra tiếng Việt, mọi người quen đọc theo phiên âm quốc tế là Miao, Miao, Miao,...

Trong chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam, tên gọi của dân tộc Mông cũng là một câu chuyện được bàn bạc khá nhiều trước khi đi đến thống nhất. Từ cuối những năm 60 của thế kỉ trước, trên các sách báo, công trình nghiên cứu khoa học ở Việt Nam và một số nước trong khu vực Đông Nam Á, xuất hiện cách gọi tộc danh H' Mông hoặc Hơ Mông. Năm 1979, trong Bảng *Danh mục các dân tộc Việt Nam*, Tổng cục Thống kê chọn cách ghi là Hmông. Sở dĩ xuất hiện những cách gọi tên và cách ghi văn bản như vậy vì trong bộ chữ Mông Việt Nam (được ban hành sử dụng từ 1961) có phụ âm đầu (Hm). Tên của dân tộc Mông khi được viết bằng chữ Mông là “Hmôngz”. Phụ âm đầu (Hm) vốn là một *tiền âm mũi*. Âm này không hề có trong tiếng Việt. Tuy nhiên khi người ta đọc từ “Hmôngz” thì đại đa số lại đọc từ này theo cách đọc của tiếng Việt. Hệ quả là một cách vô tình họ đã “chia cắt” âm tiết “Hmôngz” thành hai bộ phận là (H) + (Môngz). Và đây cũng là kết quả tất yếu tộc danh Mông được đọc là Hờ Mông hoặc Hơ Mông. Còn tên gọi dân tộc Mèo cũng có lí do từ yếu tố xã hội trong ngôn ngữ học. Như chúng tôi đã trình bày, tên phiên âm theo Hán Việt của tộc người Mông là “Miêu”. Đây là một từ đồng âm với các từ “Mão” hay “Mèo” trong tiếng Việt. Còn có một cách giải thích khác cho tên gọi “Mèo” rất có thể lại xuất phát từ “thói quen” sử dụng ngôn ngữ của người Việt Nam. (Vì phiên âm quốc tế của tộc người Mông là (Meau/ Miao).

Về tâm lí tộc người, đồng bào Mông tỏ ra “dị ứng” khi dân tộc mình bị gọi là Mèo hoặc Hơ Mông. Họ không chỉ ghét bỏ tên gọi này mà đôi khi còn có những phản ứng dữ dội. Họ muốn dân tộc mình được gọi là “Mông”. Vì thế, tại Hội nghị cốt cán dân tộc Mông do Ủy ban Dân tộc của Chính phủ chủ trì năm 1978 đã thống nhất gọi tên dân tộc này là “Mông”. Và Hội Đồng Dân tộc của Quốc Hội (khoá X) đã có công văn số: 09 - CV/HĐDT ngày 04/12/2001 về việc đề nghị đọc đúng tên và khái niệm về dân tộc, công văn nêu rõ: “Tên gọi dân tộc Mông, nếu viết bằng chữ phổ thông là ngôn ngữ chính thức của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì viết là dân tộc Mông”. Theo chúng tôi, khi đã có những quy định cụ thể về mặt chính sách, luật pháp và phù hợp với tâm lí tộc người thì mọi người cần có ý thức tuân thủ. Chúng tôi sử dụng tiếng Việt làm công cụ để mô tả những nội dung có liên quan đến dân tộc Mông trong nghiên cứu này. Cho nên chúng tôi lựa chọn cách đọc và viết là “Mông”.

Người Mông ở Việt Nam có lịch sử từ Trung Quốc. Theo truyền thuyết, tổ tiên của người Mông là những người sớm biết trồng lúa nước ở vùng hồ Động Đình và Bành Hải. Họ di cư suốt hàng chục thế kỉ theo hướng Tây - Tây Nam và tập trung đông đúc ở vùng Hồ Nam, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và trung tâm là Quý Châu trước khi sang Việt Nam. Cũng theo truyền thuyết, xưa kia dân tộc Mông có một quốc gia riêng với biểu tượng đôi sừng trâu và màu cờ đỏ. Đến ngày nay, dấu ấn ấy vẫn còn thông qua một số phong tục như tấm vải đỏ treo ở trước nhà, người chết không phân biệt già, trẻ, gái, trai đều có miếng vải đỏ che miệng. Hình bộ sừng trâu còn được “lưu giữ” qua hoa văn trang trí trên thổ cẩm, cách vấn tóc của phụ nữ ở một số nhánh Mông hay được sử dụng để làm chốt cửa trên hai cánh cửa chính của mỗi nhà.

Theo tác giả Vương Duy Quang trong cuốn “Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Hà Giang, truyền thống và hiện tại” thì F. Savina là một trong những học giả phương Tây đầu tiên đưa ra quan điểm về nguồn gốc của người Mông. Savina viết cuốn “Lịch sử người Mèo” dựa trên những cứ liệu lịch sử mà ông dày công sưu tầm. Ông cho rằng: Quá khứ cổ đại của người Mông là một trong những bộ lạc cư trú ở miền Siberia (Nga). Từ đó, họ đi xuống theo hướng Đông Nam và vào vùng Hồ Nam của Trung Quốc khoảng 2500 năm trước Công Nguyên. Mặc dù Savina “khiêm tốn” cho rằng mốc thời gian ông đưa ra là “chưa đủ cứ liệu để minh chứng” nhưng điều này vẫn nhận được sự đồng tình của một số nhà nghiên cứu sau ông như K. Quicy (1988), Fadiman, Anne (1997), Yang Dao. Theo K. Quicy trong cuốn “Người Mông: Lịch sử một dân tộc” ông cho rằng: Người Mông là một trong số những người từ Siberia tiến sâu nhất về phía Nam cho đến khi gặp khúc uốn quanh của sông Hoàng Hà. Giới sử học cổ đại Trung Quốc khẳng định: “Dân tộc Mông đã trở thành một bộ phận của lịch sử Trung Hoa khoảng 3000 năm trước Công Nguyên [9]. Theo tác giả Yang Dao trong bài viết “Người Mông: Những truyền thống bền vững” in trong cuốn “Văn hóa các dân tộc ở Lào” thì khẳng định: Người Mông được coi là một trong những dân tộc cổ nhất ở châu Á. Họ đã sống ở khu vực sông Hoàng Hà và đã có tổ quốc ở đó cách đây hơn 4.000 năm. Họ là con cháu của người Tam Miêu (San Miao). Đến thế kỉ thứ XXVI trước Công Nguyên, họ bắt đầu đi xuống phía Nam và đến những vùng núi của tỉnh Quý Châu, Vân Nam. Tại *Hội nghị quốc tế lần thứ nhất về người Mông ở Châu Á* được tổ chức tại thành phố Aix - en - Provence nước Cộng hòa Pháp vào tháng 9 năm 1998, đa số giới nghiên cứu về người Mông đều tán thành quan điểm cho rằng: Người Mông đã tồn tại ở lưu vực sông Hoàng Hà cách đây hơn 3000 năm.

Người Mông di cư vào Việt Nam khá muộn so với các dân tộc khác. Người Mông đến nước ta có thể gồm nhiều đợt với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Từ Vân Nam sang Việt Nam, từ Quý Châu qua Vân Nam sang Việt Nam hoặc từ Quảng Tây sang cư trú ở các vùng biên giới phía Bắc của Việt Nam. Dựa vào kết quả nghiên cứu điền dã của các nhà dân tộc học ở khu vực Việt Bắc và Tây Bắc nơi có người Mông cư trú thì có thể người Mông đến Việt Nam thông qua 3 đợt thiên di lớn.

Đợt thiên di thứ nhất cách ngày nay trên 300 năm, người Mông từ Quý Châu sang Đồng Văn. Điều này còn được ghi lại trong Dân ca Mông:

“Người Mông ta ở Quý Châu đến
Vi người Mông ta không biết chữ
Thua kiện người Hán ta mới đi”

“Thua kiện người Hán” là một lí do theo cách nói bóng bẩy của văn học, còn trên thực tế nguyên nhân của đợt thiên di thứ nhất này xuất phát từ chính sách “Cải thổ quy lưu” (bỏ chế độ thổ quan, phái các quan lại từ nơi khác đến cai trị trực tiếp) của nhà Minh. Chính sách này đã dẫn đến các phong trào đấu tranh mạnh mẽ và quyết liệt của người Mông. Nhà Minh đã dùng bạo lực để bắt người Mông quy phục. Trong Dân ca Mông cũng có ghi:

“Vi đất nước đại triều nhà Hán chín xèo không chín ké
Mẹ cha ta gặp bước loạn li phải đi lưu lạc
Đại triều nhà Hán lòng không tốt”...

Đợt thiên di thứ hai của người Mông vào Việt Nam cách ngày nay khoảng 200 năm. Sau thất bại của phong trào khởi nghĩa do người Mông tổ chức ở Quý Châu (1776 - 1820), nhiều người Mông đã chạy theo đường biên giới Trung - Việt đến định cư rải rác ở khu vực thuộc các tỉnh Lào Cai, Hà Giang.

Đợt thiên di thứ ba đến Việt Nam của người Mông cách ngày nay khoảng 160 năm. Khi cuộc khởi nghĩa Hàm Đổng (năm 1853) của Trương Minh Tú xuất phát từ Đông Nam Quý Châu, sau lan rộng sang Hồ Nam và Vân Nam thất bại. Vương triều Mãn Thanh đã tàn sát và hủy diệt những người tham gia khởi nghĩa. Do đó, hàng vạn người Mông từ Quý Châu của Trung Quốc đã di cư sang Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và một số tỉnh thuộc biên giới phía Bắc nước ta.

Như vậy có thể thấy dân tộc Mông thiên di đến lãnh thổ Việt Nam sớm nhất là khoảng 300 năm và muộn nhất là khoảng hơn 100 năm. Khi đó, trên lãnh thổ của Việt Nam đã hiện diện nhiều cộng đồng tộc người bản địa (người Việt cổ), người Thái,... Các vùng đất thấp, bằng phẳng, cạnh sông suối đã có “chủ”, ngay cả những nơi khó khăn hơn cho canh tác là các sườn đồi dốc cũng là nơi sinh sống của một số tộc người thuộc nhóm Xá (Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha,...). Người Mông còn một sự “lựa chọn” cho mình trên vùng lãnh thổ đã “phân chia” đó là chọn các đỉnh núi cao hoặc các cao nguyên còn hoang sơ làm địa bàn cư trú của mình. Và cùng với thời gian, họ đã tạo dựng được một “lãnh địa” mang đậm bản sắc của dân tộc mình. Trong “Quăm tô nương” (lời kể bản nương) của người Thái ở Tây Bắc có đoạn:

“Tay kin nặm
Xá kin Phay
Meo kin mọ”
(Thái ăn (theo) nước
Xá ăn (theo) lửa
Mèo ăn (theo) nương mù)

“Sương mù” là một đặc điểm phản ánh địa bàn cư trú của người Mông ở Việt Nam. Tuy khó khăn trong việc đi lại, trong canh tác nhưng người Mông đã có được một vùng “đất mới” để tiếp tục bảo tồn và phát huy những đặc điểm văn hóa của dân tộc mình. Và trong hành trình đến Việt Nam họ đã thực hiện được cùng một lúc hai việc là tìm sự giải thoát cho sự tồn vong của dân tộc (trước sự truy sát của người Hán) và tìm được cho con cháu họ một mảnh đất của cuộc sống tự do và hạnh phúc. Trong ý thức của người Mông còn lưu truyền một câu chuyện từ xa xưa rằng: Việt Nam là nơi đất đai màu mỡ để làm ăn, nơi có quả bí to như cái vạc mà lợn rừng có thể khoét lỗ chui vào đó để đẻ, nó vừa là cái ổ, vừa là thức ăn cho lợn. Nơi trồng cây lương thực gốc có củ, thân có bắp, ngọn trổ bông,... chính vì vậy mà người Mông luôn tự hào về quê hương thứ hai của mình:

“Cá bơi ở dưới nước
Chim bay ở trên trời
Chúng ta sống ở vùng cao
Và con chim có tổ
Người Mông ta cũng có quê
Quê ta là Mèo Vạc”

Người Mông ở Việt Nam là một thành viên quan trọng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trải qua các thời kì lịch sử, người Mông luôn có ý thức trong chiến đấu, bảo vệ và xây dựng đất nước. Họ đã tạo nên một “nét riêng” độc đáo về bản sắc các dân tộc ở khu vực miền núi cao phía Bắc của nước ta. Nghiên cứu ngôn ngữ của người Mông nếu được hỗ trợ bởi những kiến thức về tộc người của dân tộc này sẽ là thiết yếu để đi sâu vào tìm hiểu những đặc sắc về văn hóa được thể hiện qua ngôn ngữ.

2.2. Ngôn ngữ của dân tộc Mông ở Việt Nam

2.2.1. Tiếng Mông ở Việt Nam

Tiếng Mông là tiếng nói của khoảng hơn một triệu người ở nước ta. Tên dân tộc Mông là tên tự gọi của tộc người này (*Mông* có nghĩa là *người*). So với một số tộc người thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc của nước ta thì tộc người Mông sống tương đối tập trung. Đây cũng là một đặc điểm quan trọng giúp cho tiếng Mông có điều kiện thuận lợi để phổ biến và phát triển và trên thực tế, tiếng Mông đã trở thành tiếng phổ thông vùng ở khu vực Tây Bắc của nước ta.

Về nguồn gốc, tiếng Mông thuộc ngữ hệ Mông - Dao. Ở Việt Nam, ngữ hệ Mông - Dao gồm có các ngôn ngữ: Mông, Dao, Pà Thẻn. Cấu trúc của âm tiết tiếng Mông hoàn toàn mở, không có những âm tiết tận cùng bằng phụ âm khép môi như “m”, “p” và phụ âm tắc sát như “n”, “c”, “ch”. Trong khi đó những phụ âm này trong tiếng Việt lại xuất hiện rất nhiều. Chẳng hạn xét âm tiết “buô” (lợn). Âm tiết này có cấu tạo gồm 3 bộ phận là phụ âm đầu “b”, âm giữa “uô”, thanh điệu “thanh ngang” và không có âm cuối. chúng ta mô hình hóa âm tiết “buô” trong tiếng Mông bằng sơ đồ:

thanh ngang	
b	uô

Tiếng Mông gồm có 58 phụ âm đầu được xếp thứ tự theo Bảng sau:

b	bl	c	ch	cx	đ	đh	đr	f	fl
g	gr	h	hl	hm	hmn	hn	hnh	j	k
kh	kr	l	m	mn	mf	mfl	n	nd	ng
nh	nj	nkh	nkr	nq	nr	nt	nth	nx	ny
nz	p	ph	pl	q	r	s	sh	t	th
tr	ts	tx	v	ư	x	y	z		

Trong Bảng phụ âm đầu kể trên có 22 phụ âm và tổ hợp phụ âm đầu có tiền âm mũi. Đây cũng là một điểm khác biệt so với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam:

bl	đr	gr	hl	hm	hmn	hn	hnh	mn	mf
mfl	nd	nj	nkh	nkr	nq	nr	nt	nth	nx
ny	nz								

Phụ âm của tiếng Mông được chia thành bốn nhóm vị trí phát âm là:

Nhóm môi - môi, môi - răng: gồm có 12 phụ âm:

b	bl	f	fl	mf	mfl	p	pl	ph	m	mn	v
---	----	---	----	----	-----	---	----	----	---	----	---

Nhóm đầu lưỡi, chân răng gồm có 5 phụ âm:

x	cx	nx	tx	nz
---	----	----	----	----

Nhóm cuống lưỡi - hàm mềm gồm có 11 phụ âm:

gr	k	kr	nkr	j	nj	s	ts	w	y	ny
----	---	----	-----	---	----	---	----	---	---	----

Nhóm đầu lưỡi, mặt lưỡi - hàm ếch trên gồm 29 phụ âm:

c	ch	đ	đh	đr	g	h	hl	hm	hmn
hn	hnh	kh	l	n	nd	ng	nh	nq	Nr
nt	nth	q	r	sh	t	th	tr	z	

Tiếng Mông có 11 nguyên âm là:

a	ă	â	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Tiếng Mông có 24 vần là:

ai	ang	ao	ăng	âu	ei	eng	êi	ênh	êu
iê	inh	oa	oai	oang	ôi	ông	ou	ui	uô
uri	ung	uê	uênh						

Tiếng Mông có 8 thanh điệu. Trong đó dòng hình sin gồm có 5 thanh là: thanh *ngang* (0), thanh *ruor* (r), thanh *vuv* (v), thanh *xix* (x), thanh *zuz* (z); dòng thẳng trầm gồm có 3 thanh là thanh *kuok* (k), thanh *lul* (l) và thanh *sous* (s). Như vậy, tiếng Mông có thể xếp vào một trong những loại ngôn ngữ đa thanh điệu. Trong bộ chữ Mông Việt Nam hiện đang được lưu hành, các thanh điệu của tiếng Mông sử dụng kí hiệu là các con chữ r, v, x, s, z, k, l. Đây cũng có thể xem là một khó khăn đối với người học khi đọc các văn bản chữ Mông. Bởi vì nếu như không có kiến thức căn bản về bộ chữ này thì sẽ rất dễ nhầm với các phụ âm cuối như trong tiếng Việt.

2.2.2. Chữ viết của dân tộc Mông

Người Mông rất tự hào về ngôn ngữ của dân tộc mình. Họ cho rằng tiếng Mông là một loại ngôn ngữ tinh tế về ngữ âm, phong phú và đa dạng về từ vựng, sâu sắc về ý nghĩa và ngữ pháp. Tuy nhiên, từ sâu thẳm trong tâm hồn, người Mông lại chất chứa một “nỗi hận ngàn đời” về huyền thoại “bò ăn mắt chữ” trong quá khứ của dân tộc mình. Bằng chứng là trong dân ca, người Mông đã không ít lần phản ánh nỗi “cay cực” mà họ phải chịu đựng chỉ vì không có chữ viết:

“Vì người Mông ta không biết chữ

Thua kiện người Hán ta mới đi”

Trong phong tục của người Mông, họ thường dùng những trang giấy bản để thờ cúng tổ tiên, thánh thần, và đốt đi cho người chết. Những tờ giấy bản được đục lỗ theo hình dọc, giống như các dòng chữ Nho (theo cách ghi văn tự của người Hán). Và người Mông cho rằng đó là chữ của dân tộc mình từ xa xưa đã bị lấy cắp và mất đi vì một lí do nào đó. Giấy bản đục lỗ được dùng trong nhiều tập tục sinh hoạt như tang ma, hôn nhân, làm vía, đặt tên. Lời khẩn thỉnh cầu của thầy cúng cùng người sống được ẩn vào trong giấy bản và được đốt đi để theo về với cõi âm [9].

Năm 1961, theo Nghị định 206 /CP ngày 27/11/1961 về việc phê chuẩn phương án chữ Thái, Tày, Nùng, Mèo và đưa vào sử dụng thống nhất cho cả nước. Mốc thời gian này đánh dấu việc người Mông ở Việt Nam chính thức có chữ viết của dân tộc mình. Bộ chữ Mông Việt Nam được xây dựng dựa trên hệ thống kí tự Latin theo nguyên lí ghi âm trên cơ sở lấy ngành Mông Lênh (Mông Hoa) ở khu vực Sa Pa - Lào Cai làm cơ sở. Bên cạnh đó, bộ chữ Mông này cũng tham khảo thêm một số âm vị của các ngành Mông khác ở miền Bắc nước ta.

Ở Việt Nam, ngoài bộ chữ Mông được Chính phủ ban hành từ năm 1961. Trong đời sống của người dân tộc Mông còn xuất hiện một bộ chữ Mông khác có tên gọi là chữ Mông Latin. Chữ Mông Latin được ra đời năm 1953 tại Lào. Năm 1997, để gọi tên bộ chữ này, nhiều người dùng thuật ngữ tiếng Anh là *Romannized Populer Anphabet (RPA)* do đó đã có không ít người gọi đây là *chữ Mông quốc tế*.

Các phong trào học chữ Mông Việt Nam đã có thời kì phát triển mạnh mẽ. Trong 2 năm 1962, 1963 nhân dân xã bản Phố, huyện Bắc Hà đã xóa xong nạn mù chữ và được Chính phủ tặng huân chương lao động hạng ba vào năm 1964 [10]. Tuy nhiên, các phong trào học chữ Mông Việt Nam sau đó lại “lắng xuống”. Đến nay, có một thực trạng là đại bộ phận người dân

tộc Mông không biết chữ của dân tộc mình (bộ chữ do Chính phủ dày công xây dựng). Nguyên nhân của thực trạng này có cả những yếu tố chủ quan và khách quan. Chúng tôi xin được trình bày kỹ hơn về vấn đề này trong một nghiên cứu khác. Ở đây, chúng tôi chỉ xin được nêu ra một số thực trạng trong việc dạy chữ Mông Việt Nam ở khu vực Tây Bắc.

Mặc dù chương trình dạy chữ Mông (cùng với chữ của một số dân tộc thiểu số khác) đã được ban hành kèm theo Quyết định Số: 03/2006/QĐ - BGD&ĐT. Tuy nhiên hiệu quả của việc dạy chữ Mông Việt Nam ở một số tỉnh miền núi cho đến nay còn chưa đạt được những kết quả như mong muốn. Những tồn tại hạn chế có thể kể ra là: Thứ nhất, việc thiếu giáo viên sư phạm được đào tạo bài bản về ngôn ngữ và chữ viết dân tộc thiểu số tức là đang thiếu đi cỗ máy cái để sản sinh các máy con. Thứ hai, việc thiếu giáo trình và sách giáo khoa đã khiến cho sản phẩm đào tạo không có được khối lượng kiến thức cần thiết. Thứ ba, đối tượng người học không đồng đều, hoặc chưa từng được tiếp xúc với tiếng Mông hoặc có thể biết tiếng mà không biết chữ. Thứ tư, thời gian đào tạo ngắn (từ 3 đến 6 tháng) với hình thức đào tạo không liền mạch (thường học vào các ngày nghỉ) khó giúp cho người học có lĩnh hội được những kiến thức cần thiết. Thứ năm, trong công tác đào tạo còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, kỹ thuật, học liệu như băng, đĩa để phục vụ cho việc nghe, nhìn trong quá trình học. Ngoài ra còn kể đến những hạn chế khác như số lượng người học ít, thường là một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức đang công tác ở những địa bàn có người Mông cư trú. Những học viên này sau các khóa học chưa có điều kiện để “truyền dạy” cho nhiều người khác. Trong khi đó, một thực tế là người Mông đang tiếp xúc hàng ngày thậm chí hàng giờ với bộ chữ Mông Latin (chúng tôi gọi là chữ Mông khu vực) thông qua phim ảnh, ca nhạc trên Internet. Điều đó tất yếu dẫn đến kết quả là có một số lượng không nhỏ người Mông có thể nghe, nói, đọc, viết được các văn bản bằng chữ Mông khu vực mà không thể đọc hay viết bằng chữ Mông Việt Nam. Từ thực tế này cho thấy nếu như chúng ta không sớm có những chính sách dạy chữ Mông Việt Nam kịp thời và phù hợp trong giai đoạn hiện nay thì rất có thể sẽ có nhiều “phức tạp tiềm ẩn” trong một tương lai không xa nhất là về vấn đề chữ viết của dân tộc này.

3. Kết luận

Một dân tộc có ngôn ngữ và chữ viết là có được một công cụ quan trọng để sinh tồn, phát triển cũng như gìn giữ những giá trị văn hóa của dân tộc mình. Có thể khẳng định, những chính sách về ngôn ngữ và chữ viết đối với dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước ta là đúng đắn. Nó thể hiện quan điểm tôn trọng, bình đẳng, cùng phát triển giữa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Vấn đề còn lại sau chính sách là làm thế nào để đưa chính sách đúng đắn đó vào cuộc sống một cách có hiệu quả. Làm được điều này không chỉ tiết kiệm được ngân sách cho quốc gia mà còn hết sức thiết thực trong việc gìn giữ và phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục Đào tạo (2006). Tài liệu tập huấn giáo viên dạy tiếng Mông cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc Mông, Hà Nội.